

Bản án số: 91/2025/HS-ST
Ngày: 12-6-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huỳnh Đức

Thẩm phán: Ông Đặng Văn Chum.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Văn Diễm;

Bà Trần Thị Đẹp;

Ông Mai Văn Phước.

- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Bà Hồ Thị Hương Trâm - Thư ký
Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Ông Lê Ngọc Ân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05 và 12 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 45/2025/TLST-HS ngày 28 tháng 02 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 85/2025/QĐXXST-HS ngày 22 tháng 5 năm 2025 đối với bị cáo:

Trần Danh T sinh năm 1997 tại tỉnh Bình Thuận; nơi thường trú: Tổ C, thôn A, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận; nơi tạm trú: khu phố D, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Tài xế; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; giới tính: nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Danh T1, sinh năm 1974 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1974; bị cáo có vợ tên Nguyễn Thị L1, sinh năm 1997 và có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2019, con nhỏ nhất sinh năm 2022; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Ngày 12/7/2022, bị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xử phạt 02 năm tù về tội “Tổ chức cho người khác ở lại Việt Nam trái phép” theo Bản án số 142/2022/HS-PT; bị cáo bị tạm giữ ngày 03/3/2022 và tạm giam đến nay tại Trại tạm giam Công an tỉnh B; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo: Ông Nguyễn Văn H, là Luật sư Công ty L3 chi nhánh B1 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; có mặt.

- Bị hại:

1. Ông Trịnh Văn H1, sinh năm 1993; địa chỉ: nhà số D, đường số H, khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

2. Bà Hứa Giáo L2, sinh năm 1979; địa chỉ: số A, Tỉnh lộ 43, phường B, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh; có đơn xin vắng mặt

3. Bà Lê Thị H2, sinh năm 1988; địa chỉ: số F, đường V, khu phố H, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt

4. Ông Nguyễn Ngọc Q, sinh năm 1984; địa chỉ: số B, đường Đ, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Ông Nguyễn Như H3, sinh năm 1974; địa chỉ: Khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.

2. Bà Hà Thị T2, sinh năm 1981; địa chỉ: Khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.

3. Ông Trần Đức N, sinh năm 1998; địa chỉ: Khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương; có mặt.

4. Ông Đoàn Văn H4, sinh năm 1985; địa chỉ: số A, đường Đ, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương; có mặt.

5. Ông Phạm Văn T3, sinh năm 1995; địa chỉ thường trú: xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; nơi tạm trú: số A, đường D, khu phố D, phường M, thành phố B, tỉnh Bình Dương; có mặt.

6. Ông Trần Văn Q1, sinh năm 1985; địa chỉ: Số E, ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng; vắng mặt.

7. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1974; nơi cư trú: Tổ C, thôn A, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 12/5/2021, Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh B khởi tố Trần Danh T về tội “Tổ chức cho người khác ở lại Việt Nam trái phép”. Ngày 17/11/2021, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xử phạt bị cáo Trần Danh T 02 năm 06 tháng tù theo Bản án hình sự sơ thẩm số 197/2021/HS-ST; ngày 12/7/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử theo thủ tục phúc thẩm và xử phạt bị cáo T 02 năm tù theo Bản án hình sự phúc thẩm số 142/2022/HS-PT.

Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử vụ án, Trần Danh T nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của người khác bằng hình thức thuê xe ô tô tự lái, sau đó mang cầm cố để lấy tiền tiêu xài. Thực hiện ý định trên, từ ngày 19/8/2021 đến ngày 20/02/2022, T đã nhiều lần thực hiện hành vi phạm tội, cụ thể như sau:

Vụ 1: Ông Trịnh Văn H1 đăng thông tin cho thuê xe ô tô Xpander biển số 90A-087.49 lên mạng xã hội Facebook. Ngày 19/8/2021, Trần Danh T đi đến nhà

số D, đường số H, khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương gặp ông H1 thỏa thuận thuê xe ô tô Xpander biển số 90A-087.49. Hai bên tiến hành lập hợp đồng cho thuê xe ô tô, thời hạn thuê từ ngày 19/8/2021 đến ngày 19/8/2022 với giá 10.500.000 đồng/tháng, ông H1 giao xe cho T cùng với giấy chứng nhận đăng kiểm, bản sao giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Thời điểm giao xe cho T thì ông H1 để quên trên xe 01 dấu vuông đỏ của ông H1 có nội dung “HKD: TRỊNH VĂN H1. MST: 8622722799. SĐT 0357575119. ĐC: Văn Bút, Trác V, D, Hà Nam”.

Sau khi thuê xe của ông H1, T làm giả 01 hợp đồng ủy quyền với nội dung ông H1 ủy quyền cho T làm chủ sở hữu xe ô tô Xpander biển số 90A-087.49 với mục đích mang xe đi cầm cố. Tường giả chữ ký của ông H1 sau đó lấy dấu vuông đỏ đóng vào hợp đồng ủy quyền. Ngày 09/02/2022, T điều khiển xe ô tô Xpander biển số 90A-087.49 đến tiệm C1, địa chỉ: Khu phố C, phường T, thị xã (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương để gặp chủ tiệm là ông Trần Đức N cầm cố với giá 150.000.000 đồng. T nói với ông N là xe T mua xe của ông H1 theo hình thức ông H1 ủy quyền, rồi đưa giấy ủy quyền cho ông N xem và ông N thấy có dấu đỏ nên đồng ý cầm cố. T đưa 50.000.000 đồng tiền mặt cho ông N và yêu cầu ông N chuyển cùng số tiền cầm cố, ông N đồng ý và chuyển 200.000.000 đồng từ tài khoản số 8813455 Ngân hàng TMCP Á vào tài khoản số 4566886 Ngân hàng TMCP Á của T, rồi tiến hành lập giấy vay mượn tiền để xác nhận nội dung thỏa thuận. T giao xe ô tô Xpander biển số 90A-087.49 và hợp đồng ủy quyền giả, giấy chứng nhận đăng ký xe photo cho ông N.

Đối với ông H1 nhiều lần liên lạc với T để yêu cầu thanh toán tiền thuê xe nhưng không được, ông H1 kiểm tra định vị xe thì biết xe đang cầm cố tại tiệm cầm đồ Đức Ngọc P nên ông Hậu tố C hành vi phạm tội của T đến đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố D.

Vật chứng thu giữ: Xe ô tô Xpander biển số 90A-087.49, 01 hợp đồng cho thuê xe tự lái ngày 19/8/2021 giữa ông H1 và Trần Danh T, 01 hợp đồng ủy quyền ngày 04/5/2021 giữa ông H1 với Trần Danh T, 01 giấy mượn tiền ngày 09/02/2022 giữa Trần Danh T và Trần Đức N.

Căn cứ Bản kết luận định giá tài sản số 33 ngày 19/4/2022 của Hội đồng định giá tài sản thường xuyên trong tổ tụng hình sự thành phố D kết luận: Xe ô tô Xpander biển số 90A-087.49 trị giá 450.000.000 đồng.

Căn cứ Bản kết luận giám định số 461 ngày 09/11/2022 của Phòng K Công an tỉnh B kết luận: Chữ ký “Hậu” và chữ viết họ tên “Trịnh Văn H1” trên hợp đồng ủy quyền ngày 04/5/2021 giữa ông Trịnh Văn H1 với Trần Danh T không phải do ông H1 ký, viết họ tên.

Vụ 2: Bà Hứa Giáo L2 đăng thông tin cho thuê xe ô tô Toyota Innova biển số 72A-398.71 lên mạng xã hội Facebook. Ngày 11/02/2022, T đến nhà của bà L2 tại số A Tỉnh lộ 43, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh và thỏa thuận thuê xe ô tô, hai bên tiến hành lập hợp đồng cho thuê xe ô tô 07 chỗ, thời hạn thuê từ ngày 11/02/2022 đến ngày 11/4/2022, với giá 14.000.000 đồng/tháng,

T trả trước cho bà L2 14.000.000 đồng, bà L2 giao xe ô tô, giấy chứng nhận đăng kiểm và bản sao giấy chứng nhận xe ô tô cho T.

Sau khi nhận được xe, T làm giả 01 hợp đồng ủy quyền xe ô tô giữa bà Hứa Giáo L2 và Trần Danh T ngày 22/6/2020 (bản chính có dấu mộc vuông màu đỏ của Văn phòng C2), nội dung bà L2 bán xe cho T với giá 590.000.000 đồng, nhằm mục đích mang đi cầm cố xe. Khoảng 18 giờ ngày 12/02/2022, T điều khiển xe ô tô Toyota Innova biển số: 72A-398.71 đến tiệm cầm đồ Hương H, địa chỉ: Số A đường Đ, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương do ông Đoàn Văn H4 làm chủ, để cầm cố xe. T mang theo 01 hợp đồng ủy quyền giả, 01 giấy chứng nhận đăng kiểm ô tô (bản chính) và 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô biển số 72A-398.71 (bản photo) đưa cho ông H4, ông H4 đồng ý cầm cố xe ô tô với giá 180.000.000 đồng.

Đến khoảng 13 giờ ngày 14/02/2022, T quay lại tiệm cầm đồ H5 Huy Hoàng yêu cầu chuộc lại xe ô tô biển số 72A-398.71. Sau khi thanh toán xong, T mang xe ô tô đi, đến khoảng 18 giờ 30 phút cùng ngày, T tiếp tục điều khiển xe ô tô biển số 72A-398.71 đến tiệm C3 gặp ông H4 yêu cầu cầm cố với giá 250.000.000 đồng, ông H4 đồng ý. Sau đó, ông H4 không thấy T đến chuộc lại xe ô tô nên ông H4 kiểm tra hồ sơ xe thì phát hiện hợp đồng ủy quyền xe ô tô biển số 72A-398.71 giữa bà Hứa Giáo L2 và T có dấu hiệu làm giả nên ông H4 đến Công an phường T tố cáo hành vi của T.

Vật chứng thu giữ: Xe ô tô Toyota Innova biển số 72A-398.71, hợp đồng ủy quyền xe ô tô ngày 22/6/2020 giữa bà Hứa Giáo L2 và Trần Danh T được công chứng tại Văn phòng C2, hợp đồng cho thuê xe 7 chỗ ngày 11/02/2022 giữa bà Hứa Giáo L2 và Trần Danh T.

Căn cứ Bản kết luận định giá tài sản số 227 ngày 01/7/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: Xe ô tô Toyota Innova biển số 72A-398.71 trị giá 463.333.000 đồng.

Căn cứ Bản kết luận giám định số 383 ngày 14/11/2022 của Phòng K Công an tỉnh B kết luận: Chữ ký, chữ viết họ tên và dấu vân tay tên Hứa Giáo L2 trên hợp đồng ủy quyền xe ô tô ngày 22/6/2020 giữa bà Hứa Giáo L2 với Trần Danh T được công chứng tại Văn phòng C2 không phải do bà Hứa Giáo L2 ký, viết và in ra.

Căn cứ Bản kết luận giám định số 65 ngày 16/02/2023 của Phòng K Công an tỉnh B kết luận: Dấu vân tay tên Trần Danh T trên hợp đồng ủy quyền xe ô tô ngày 22/6/2020 giữa bà Hứa Giáo L2 với Trần Danh T được công chứng tại Văn phòng C2 là do Trần Danh T ký, viết và in ra.

Vụ 3: Bà Lê Thị H2 đăng thông tin cho thuê xe ô tô Toyota Innova, biển số 83A-73.80 lên mạng xã hội Facebook (xe do ông Trần Văn Q1 đứng tên chủ sở hữu và giao lại cho bà H2 quản lý để cho thuê). Ngày 16/02/2022, T đến gặp bà H2 tại địa chỉ: Số F, khu phố H, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương liên hệ để thuê, hai bên lập hợp đồng cho thuê xe ô tô trên trong thời hạn 15 ngày, với giá 700.000 đồng/ngày, T trả trước tiền thuê xe 7.000.000 đồng, bà H2 giao xe ô tô

83A-073.80 cùng 01 bản sao giấy chứng nhận đăng ký xe, giấy chứng nhận bảo hiểm, giấy chứng nhận kiểm định và giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự cho T.

Sau khi thuê xe, T làm giả hợp đồng ủy quyền xe ô tô giữa ông Trần Văn Q1 với Trần Danh T do Văn phòng C2 công chứng ngày 16/11/2020, với nội dung ông Q1 bán xe cho T với giá 545.000.000 đồng, rồi mang xe và giấy tờ đến cầm cho ông Phạm Văn T3 là chủ tiệm cầm đồ L, phường M, thị xã (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương. T nói với ông T3 xe ô tô của ông Q1 bán cho T bằng hợp đồng ủy quyền. Ông T3 đồng ý nhận cầm cố xe ô tô để cho T vay 150.000.000 đồng và tiến hành lập hợp đồng cầm xe với T.

Sau khi hết thời hạn hợp đồng thuê xe nhưng T không mang xe trả, qua kiểm tra định vị, bà H2 phát hiện xe ô tô tại tiệm cầm đồ Long Thành P1 nên bà H2 liên hệ và xác định được xe ô tô đang cầm cố cho ông T3. Sau đó, bà H2 làm đơn tố cáo đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T.

Vật chứng thu giữ: Xe ô tô Toyota Innova, biển số 83A-73.80, 01 hợp đồng thuê xe ô tô tự lái ngày 16/02/2022 giữa ông Trần Văn Q1 và Trần Danh T, 01 hợp đồng ủy quyền xe ô tô ngày 16/11/2020, 01 hợp đồng cầm xe ngày 16/02/2022.

Căn cứ Bản kết luận định giá tài sản ngày 21/11/2022 của Hội đồng định giá trong tổ tụng hình sự thành phố T, tỉnh Bình Dương xác định tài sản bị chiếm đoạt là xe ô tô 83A-073.80 trị giá 480.000.000 đồng.

Căn cứ Bản kết luận giám định số 568 ngày 24/11/2023 của Phòng K Công an tỉnh B kết luận:

1. Hai dấu vân tay không ghi họ tên (được Giám định viên đánh số 1, 2) trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A3) mờ, nhòe không đủ yếu tố giám định.

2. Chữ ký, 02 dấu vân tay không ghi họ tên dưới các trang (được Giám định viên đánh số 1, 2) và chữ ký, chữ viết họ tên, 02 dấu vân tay tên Trần Danh T (trừ mục kết luận 1) trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A) so với chữ ký, chữ viết, dấu vân tay ngón trỏ trái, ngón trỏ phải của Trần Danh T trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M4) do cùng một người ký, viết và in ra.

Vụ 4: Ông Nguyễn Ngọc Q đăng thông tin cho thuê xe ô tô Toyota Fortuner biển số 51G-677.24 lên mạng xã hội Facebook. Ngày 20/02/2022, Trần Danh T đến địa chỉ: Số B, Đ, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh gặp ông Q thuê chiếc xe ô tô Toyota Fortuner biển số 51G-677.24, hai bên tiến hành lập hợp đồng thuê xe với giá 15.000.000 đồng/tháng, thời hạn thuê từ ngày 20/02/2022 đến ngày 20/4/2022, T trả trước cho ông Q 20.000.000 đồng, ông Q đưa giấy chứng nhận đăng ký xe photo có xác nhận của ngân hàng, giấy chứng nhận đăng kiểm xe và bản chính bảo hiểm xe, đồng thời cho T chụp lại căn cước công dân của ông Q.

Sau khi thuê xe của ông Q, T nảy sinh ý định sử dụng xe để lừa đảo chiếm đoạt tài sản với cách thức: T đóng giả chủ xe đi cầm lấy tiền sau đó giả vờ thực

hiện giao dịch thanh lý hợp đồng cầm cố rồi lấy xe tẩu thoát. Để thực hiện ý định trên, T lấy hình ảnh chụp căn cước công dân của ông Q mang đến tiệm photo in ra làm thành tờ căn cước công dân photo với mục đích làm cho chủ tiệm cầm cố tin tưởng T là ông Q. Ngoài ra, T còn làm thêm 01 chìa khóa xe thứ 2 để làm công cụ thực hiện hành vi phạm tội.

Ngày 21/02/2022, T điều khiển xe ô tô Toyota Fortuner biển số 51G-677.24 đến tiệm C1, địa chỉ: đường N thuộc khu phố A, phường T, thị xã (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương do vợ chồng ông Nguyễn Như H3 và bà Hà Thị T2 làm chủ để cầm cố xe. T tự xưng là ông Nguyễn Ngọc Q và đưa giấy chứng nhận đăng ký xe photo có xác nhận của Ngân hàng, giấy chứng nhận đăng kiểm xe, giấy bảo hiểm xe bản chính và căn cước công dân photo mang tên ông Q cho bà T2 xem và yêu cầu cầm với giá 300.000.000 đồng. Sau khi kiểm tra xe và giấy tờ do T cung cấp, bà T2 yêu cầu T đưa căn cước công dân và bản chính giấy chứng nhận đăng ký xe thì T nói dối là đang thế chấp ở Ngân hàng. Do tin tưởng T là ông Q nên bà T2 đồng ý cầm cố xe ô tô Toyota Fortuner biển số 51G-677.24 với giá 300.000.000 đồng. Bà T2 viết biên nhận cầm cố rồi T ký giả chữ ký và ghi họ tên Nguyễn Ngọc Q, in dấu vân tay vào biên nhận cầm cố. Sau khi ký biên nhận cầm cố, ông H3 đã chuyển 300.000.000 đồng vào số tài khoản Ngân hàng TMCP S của T.

Đến khoảng 17 giờ 40 phút ngày 23/02/2022, T tiếp tục đi đến tiệm cầm đồ Long P1 gặp bà T2 yêu cầu chuộc xe ô tô Toyota Fortuner biển số 51G-677.24, bà T2 đồng ý, T trả 4.000.000 đồng tiền lãi và nói sẽ chuyển khoản 300.000.000 đồng tiền gốc. Bà T2 đưa tờ giấy có ghi thông tin tài khoản Ngân hàng TMCP N2 để T chuyển tiền. Tuy nhiên, sau khi lấy thông tin tài khoản ngân hàng thì T đứng tại quầy giả vờ thực hiện việc chuyển tiền qua điện thoại rồi kêu bà T2 đợi, bà T2 đứng tại quầy đợi khoảng 5 phút vẫn chưa thấy thông báo nhận được tiền nên hỏi thì T nói Ngân hàng đang bị chậm nên kêu bà T2 tiếp tục chờ. Lúc này, T yêu cầu bà T2 cho T mượn chìa khóa xe để T chạy xe ra trước, tranh thủ kịp giờ về. Do bà T2 đang giữ giấy tờ xe nên đồng ý giao chìa khóa xe cho T để T lái xe ô tô từ trong tiệm ra đậu ngoài đường trước cửa tiệm C1. T quay vào quầy trả chìa khóa xe cho bà T2. T nói với bà T2 là trong lúc chờ ngân hàng chuyển tiền thì T đi ra quán uống cà phê, bà T2 thấy T đi ra quán ngồi một lúc nhưng bà T2 vẫn chưa nhận được thông báo chuyển tiền nên bà T2 để tờ liên 2 biên nhận cầm cố xuống mặt bàn gỗ tại quầy và đi vào bên trong nhà làm việc. T thấy liền đi vào lấy tờ biên nhận cầm cố liên 2 của bà T2 bỏ vào túi quần và dùng chìa khóa đã chuẩn bị sẵn điều khiển xe ô tô đi. Bà T2 thấy T điều khiển xe đi thì đến Công an phường T tố cáo hành vi của T.

Đến ngày 03/3/2022, T mang xe ô tô Toyota Fortuner biển số 51G-677.24 trả cho ông Nguyễn Ngọc Q thì bị Cơ quan điều tra C (nay là thành phố) Bến Cát bắt giữ.

Vật chứng thu giữ: Xe ô tô Toyota Fortuner, biển số 51G-677.24, 02 chìa khóa xe ô tô biển số 51G-677.24, 01 mũ lưỡi trai màu đỏ, 01 điện thoại di động hiệu Nokia RM-969, gấn sim số 0840.121.085, 01 thẻ sim Mobifone số

8401.2011.5217.3841, 01 thẻ sim Viettel số 8984.0480.0032.6873.254, 01 thẻ sim Mobifone số 8401.2108.1296.1825, 01 giấy chứng nhận đăng kiểm xe ô tô biển số 51G-677.24, 01 hợp đồng thuê xe ngày 20/02/2022 giữa ông Nguyễn Ngọc Q và Trần Danh T.

Căn Bản kết luận giám định số 310 ngày 10/8/2023 của Phòng K Công an tỉnh B kết luận:

1. Chữ ký, chữ viết họ tên và dấu vân tay tên “Trần Danh T” dưới các mục “Đại diện bên B”, “Người mượn” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A3) so với chữ ký, chữ viết họ tên và dấu vân tay ngón trỏ trái, trỏ phải của Trần Danh T trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M4) do cùng một người ký, viết và in ra.

2. Chữ ký, chữ viết họ tên “Trịnh Văn H1” dưới mục “Đại diện bên A” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ ký, chữ viết họ tên của Trịnh Văn H1 trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M5 đến M7) do cùng một người ký và viết ra.

3. Chữ ký, chữ viết họ tên “Ng Ngọc Q2” dưới mục “Đại diện bên A” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A3) so với chữ ký, chữ viết họ tên của Nguyễn Ngọc Q trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M9 và M10) do cùng một người ký và viết ra.

4. Chữ viết có nội dung trên 01 (một) “Giấy mượn tiền”, ngày 09/02/2022 (ký hiệu A2) so với chữ viết của Trần Đức N trên tài liệu mẫu (ký hiệu M8) do cùng một người viết ra.

5. Chữ viết có nội dung trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1 và A3) so với chữ viết của Trần Danh T, Trần Đức N trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M1 và M8) không phải do cùng một người viết ra.

6. Chữ viết có nội dung trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A3) so với chữ viết của Trịnh Văn H1 trên tài liệu mẫu (ký hiệu M5) không phải do cùng một người viết ra.

Về xử lý vật chứng:

Cơ quan điều tra đã trả lại xe ô tô Xpander biển số 90A-087.49 cho ông Trịnh Văn H1, trả xe ô tô Toyota Innova biển số 72A-398.71 cho bà Hứa Giáo L2, trả xe ô tô Toyota Innova biển số 83A-073.80 cho bà Lê Thị H2, trả xe ô tô Toyota Fortuner biển số 51G-677.24 cho ông Nguyễn Ngọc Q. Đối với các vật chứng đã thu giữ là tài liệu nên đưa vào hồ sơ vụ án, đối với 01 mũ lưỡi trai màu đỏ; 01 điện thoại di động hiệu Nokia RM-969, gắn sim số 0840.121.085; 01 thẻ sim Mobifone số 8401.2011.5217.3841; 01 thẻ sim Viettel số 8984.0480.0032.6873.254; 01 thẻ sim Mobifone số 8401.2108.1296.1825 là công cụ T sử dụng vào việc phạm tội.

Về trách nhiệm dân sự:

Gia đình bị cáo Trần Danh T đã bồi thường cho bà Hà Thị T2 150.000.000 đồng, số tiền còn lại bà T2 không yêu cầu T trả lại, ông Trần Đức N yêu cầu T trả

lại 150.000.000 đồng, ông Đoàn Văn H4 yêu cầu T trả lại 250.000.000 đồng, ông Trịnh Văn H1 yêu cầu bị cáo T trả 05 tháng tiền thuê xe là 52.500.000 đồng.

Tại Cáo trạng số 79/CT-VKSBD-P2 ngày 24 tháng 02 năm 2025, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đã truy tố bị cáo Trần Danh T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa trình bày lời luận tội: giữ nguyên quyết định cáo trạng đã truy tố đối với bị cáo. Phân tích, đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội: bị cáo là người thành niên có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác sẽ bị pháp luật xử lý nhưng bị cáo vẫn cố ý thực hiện vì động cơ tư lợi. Hành vi của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, gây nguy hiểm cho xã hội xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương. Xét thấy cần xử lý bị cáo với mức án tương xứng với tính chất hành vi phạm tội và hậu quả mà bị cáo đã gây ra để giáo dục bị cáo trở thành công dân có ích cho gia đình và phòng ngừa chung trong toàn xã hội.

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Phạm tội 02 lần trở lên, quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015.

- Về tình tiết giảm nhẹ: Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tác động gia đình khắc phục một phần hậu quả theo quy định, quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Trần Danh T mức hình phạt từ 12 năm đến 13 năm tù; tổng hợp hình phạt 02 năm tù về tội “Tổ chức cho người khác ở lại Việt Nam trái phép” theo Bản án số 142/2022/HS-PT ngày 12/7/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung từ 14 năm đến 15 năm tù.

Về xử lý vật chứng: Tịch thu tiêu huỷ 01 mũ lưỡi trai màu đỏ; sim số 0840.121.085; 01 thẻ sim Mobifone số 8401.2011.5217.3841; 01 thẻ sim Viettel số 8984.0480.0032.6873.254; 01 thẻ sim Mobifone số 8401.2108.1296.1825; tịch thu sung Ngân sách nhà nước 01 điện thoại di động hiệu Nokia RM-969, là công cụ T sử dụng vào việc phạm tội.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo bồi thường cho ông Trần Đức N 150.000.000 đồng, ông Đoàn Văn H4 250.000.000 đồng, ông Phạm Văn T3 150.000.000 đồng, ông Trịnh Văn H1 52.500.000 đồng.

* *Người bào chữa cho bị cáo Trần Danh T trình bày bào chữa:* thống nhất tội danh, điều khoản mà Viện kiểm sát đã truy tố đối với bị cáo.

Về tình tiết giảm nhẹ: thống nhất quan điểm đề nghị của Viện kiểm sát về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51

của Bộ luật Hình sự nhưng Viện kiểm sát đề nghị mức án cao. Thời điểm điều tra ban đầu, bị cáo còn lúng túng, khai báo chưa đầy đủ nhưng khi gần kết thúc giai đoạn điều tra thì bị cáo đã thành khẩn, tích cực khai báo với cơ quan điều tra, thể hiện việc bị cáo đã làm bản tự khai khai nhận đối với trường hợp bà Lê Thị H2, nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ tại điểm t khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự ở mức cao nhất.

Về tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, tài sản chiếm đoạt đã thu hồi trả cho bị hại, khắc phục hoàn toàn hậu quả, bị cáo bồi thường cho ông N1 và bà T2 số tiền 150.000.000 đồng, ông N1 và bà T2 không yêu cầu bị cáo tiếp tục bồi thường.

Bị cáo tự khai trường hợp bà Lê Thị H2 nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm t khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự do bị cáo có 3 tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s, t khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; ngoài ra bị cáo có tình tiết giảm nhẹ là bị hại ông Nguyễn Như H3 và bà Hà Thị T2 có đơn xin giảm nhẹ cho bị cáo, bị cáo là trụ cột trong gia đình, vợ bị cáo không có công việc ổn định, trước khi bị bắt bị cáo một mình phải nuôi 3 con nhỏ nên đề nghị Hội đồng xét xử cân nhắc xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo ở mức thấp nhất dưới khung hình phạt so với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

* Bị cáo thông nhất bào chữa, không bổ sung gì thêm.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Đoàn Văn H4 trình bày:* Đề nghị mức hình phạt của đại diện Viện kiểm sát đối với bị cáo là quá nhẹ, số tiền bị cáo chiếm đoạt của những người liên quan là quá lớn, bị cáo thực hiện hành vi phạm tội có mục đích, lên kế hoạch để lừa đảo đối với các bị hại nên Viện kiểm sát đề nghị mức hình phạt như vậy là quá nhẹ. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc bị cáo phải trả lại cho ông H4 số tiền 250.000.000 đồng.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Trần Đức N trình bày:* Người bào chữa trình bày là bị cáo khắc phục hoàn toàn hậu quả là không đúng vì ông N, ông H4, ông T3 vẫn chưa nhận được bất cứ khoản tiền nào, bị cáo chỉ khắc phục được một phần cho vợ chồng ông N1, bà T2 chứ nói là thu hồi tài sản trả cho bị hại là không đúng vì ông N, ông H4, ông T3 chủ động trả xe cho các bị hại. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc bị cáo phải trả lại cho ông N số tiền 150.000.000 đồng.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Phạm Văn T3 trình bày:* Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc bị cáo phải trả lại cho ông T3 số tiền 150.000.000 đồng.

* *Đại diện Viện kiểm sát đối đáp:* Về mức hình phạt đề nghị áp dụng đối với bị cáo, đại diện Viện kiểm sát đã căn cứ vào tính chất, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để đưa ra mức hình phạt phù hợp theo quy định pháp luật. Đối với đề nghị của người bào chữa, đề nghị áp dụng tình tiết “*Người phạm tội tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án*” theo điểm t khoản

1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, cụ thể khai ra hành vi phạm tội mới là không đúng vì thời điểm bị cáo khai đối với trường hợp bà Lê Thị H2 thì bà H2 đã có đơn tố cáo bị cáo gửi cho cơ quan điều tra, nếu trường hợp bà H2 không tố cáo và từ lời khai của bị cáo cơ quan điều tra mới phát hiện hành vi phạm tội thì mới áp dụng tình tiết này. Do đó, không chấp nhận đề nghị áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm t khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự của người bào chữa.

** Người bào chữa đối đáp:* bị cáo đã khắc phục và bồi thường 100% cho các bị hại. Đối với người liên quan thì tại phiên tòa bị cáo đồng ý khắc phục cho người liên quan. Đối với đề nghị áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo điểm t khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự vì khi đó bị cáo đang bị tạm giam ở Trại Tạm giam Công an tỉnh thì cơ quan điều tra chưa làm việc đối với bà H2 mà đang tạm đình chỉ giải quyết nguồn tin tội phạm, nên bị cáo tự khai báo thể hiện tích cực phối hợp với cơ quan điều tra.

** Đại diện Viện kiểm sát đối đáp:* Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên ý kiến.

Bị cáo Trần Danh T trình bày lời nói sau cùng: bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt để bị cáo sớm trở về chăm lo cho các con của bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Điều tra Công an tỉnh B, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, người bào chữa cho bị cáo, bị cáo và bị hại không có ý kiến, khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Nguyễn Như H3 và bà Hà Thị T2, ông Trần Văn Q1 vắng mặt; xét thấy, trong hồ sơ đã có đầy đủ lời khai của những người này; đại diện Viện kiểm sát, bị cáo, người tham gia tố tụng khác đề nghị tiếp tục xét xử; sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng nêu trên không ảnh hưởng đến việc xét xử đối với bị cáo; tại phiên tòa Hội đồng xét xử công bố lời khai của người tham gia tố tụng vắng mặt đúng quy định, căn cứ Điều 292, 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

[3] Về nội dung: tại phiên tòa, bị cáo Trần Danh T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, các kết luận giám định, lời khai của bị hại, những người tham gia tố tụng khác cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận: Từ ngày 19/8/2021 đến ngày 16/02/2022, tại thành phố D, thành phố T,

thành phố B, bị cáo Trần Danh T sử dụng thủ đoạn gian dối thuê xe ô tô Xpander biển số 90A-087.49 của ông Trịnh Văn H1; xe ô tô Toyota Innova biển số 72A-398.71 của bà Hứa Giáo L2; xe ô tô Toyota Innova biển số 83A-073.80 của bà Lê Thị H2 (xe do ông Trần Văn Q1 đứng tên chủ sở hữu) để cầm cố lấy tiền tiêu xài cá nhân, tổng trị giá 03 xe ô tô là 1.393.330.000 đồng.

Ngày 20/02/2022 tại thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, bị cáo Trần Danh T thuê xe ô tô Toyota Fortuner biển số 51G-677.24 của ông Nguyễn Ngọc Q và điều khiển đến thành phố B, tỉnh Bình Dương cầm cố cho ông Nguyễn Như H3 và bà Hà Thị T2 với giá 300.000.000 đồng. Sau đó bị cáo T gian dối lấy lại xe ô tô rồi đưa trả cho ông Q. Hành vi trên là là thủ đoạn nhằm chiếm đoạt 300.000.000 đồng tiền cầm cố xe của ông H3, bà T2. Tổng trị giá tài sản bị cáo chiếm đoạt là 1.693.330.000 đồng.

Bị cáo Trần Danh T có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, hành vi của bị cáo thực hiện đã đủ các yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự. Do đó, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo với tội danh, điều khoản như trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của bị hại được pháp luật bảo vệ. Về nhận thức, bị cáo nhận thức rõ hành vi đưa thông tin gian dối nhằm chiếm đoạt tiền của bị hại là vi phạm pháp luật nhưng vì mục đích tư lợi, bị cáo vẫn cố ý thực hiện, bất chấp hậu quả. Hiện nay trên địa bàn tỉnh Bình Dương nói riêng và trên cả nước nói chung, tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản ngày càng gia tăng và diễn biến phức tạp, gây hoang mang dư luận và ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự. Do vậy, cần xử phạt bị cáo mức án tương xứng với tính chất, mức độ thực hiện tội phạm nhằm có tác dụng giáo dục, trừng trị đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[5] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Trần Danh T phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[6] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội bị cáo đã thực hiện; tài sản đã thu hồi trả lại cho các bị hại, bị cáo đã tác động gia đình bồi thường một phần thiệt hại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Về nhân thân: Ngày 12/7/2022, bị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xử phạt 02 năm tù về tội “Tổ chức cho người khác ở lại Việt Nam trái phép” theo Bản án số 142/2022/HS-PT, bị cáo chưa chấp hành hình phạt nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 của Bộ luật Hình sự để tổng hợp hình phạt của 02 bản án đối với bị cáo.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo chiếm đoạt xe ô tô Xpander biển số 90A-087.49 của ông Trịnh Văn H1, xe ô tô Toyota Innova biển số 72A-398.71 của bà Hứa Giáo L2, xe ô tô Toyota Innova biển số 83A-073.80 của bà Lê Thị H2, xe ô tô Toyota Fortuner biển số 51G-677.24 của ông Nguyễn Ngọc Q. Hiện các xe ô tô trên đã được thu hồi trả lại cho các bị hại. Bị hại Trịnh Văn H1 còn yêu cầu bị cáo T trả 05 tháng tiền thuê xe là 52.500.000 đồng nên buộc bị cáo phải trả cho ông Trịnh Văn H1 52.500.000 đồng..

Đối với số tiền bị cáo cầm cố xe cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hiện nay bị cáo chưa trả nên buộc bị cáo có trách nhiệm trả lại tiền, gồm: ông Trần Đức N 150.000.000 đồng, ông Đoàn Văn H4 250.000.000 đồng, ông Phạm Văn T3 150.000.000 đồng.

Đối với ông Nguyễn Như H3 và bà Hà Thị T2, gia đình bị cáo đã bồi thường 150.000.000 đồng, số tiền còn lại ông H3 và bà T2 không yêu cầu T trả lại nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, mức hình phạt đối với bị cáo là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ nên chấp nhận. Đối với đề nghị áp dụng điểm t khoản 1 Điều 51 và Điều 54 của Bộ luật Hình sự là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[10] Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp: căn cứ Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015;

- Tịch thu tiêu huỷ: 01 (một) chìa khóa xe ô tô; 01 (một) mũ lưỡi trai màu đỏ; 01 (một) thẻ sim Mobifone số 8401.2011.5217.3841; 01 (một) thẻ sim Viettel số 8984.0480.0032.6873.254; 01 (một) thẻ sim Mobifone số 8401.2108.1296.1825 là công cụ bị cáo T sử dụng vào việc phạm tội.

- Đối với 01 (một) điện thoại di động Nokia RM 969, số imei: 359592/05/141702/3, bên trong có gắn 01 sim (tình trạng máy cũ đã qua sử dụng, không kiểm tra tình trạng hoạt động), đây là phương tiện bị cáo sử dụng vào việc phạm tội nên cần tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

Đối với hành vi của Trần Danh T làm giả 02 giấy ủy quyền có tên Văn phòng C2, địa chỉ xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai để thực hiện hành vi phạm tội, Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh tại Công an xã X và Sở Tư pháp tỉnh Đồng Nai, kết quả không có Văn phòng công chứng Nguyễn Gia B. Do tài liệu bị cáo làm giả của cơ quan, tổ chức không có thật nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B không xử lý Trần Danh T về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” là có căn cứ.

[11] Về án phí sơ thẩm: bị cáo phạm tội và bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm. Ngoài ra, bị cáo còn phải thực hiện nghĩa vụ bồi thường nên phải

chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và điểm a khoản 1 Điều 23, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và danh mục Án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 298, 299, 326, 327, 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

1. Về tội danh: tuyên bố bị cáo Trần Danh T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Về áp dụng điều luật và hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 56; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017),

Xử phạt bị cáo Trần Danh T 13 (mười ba) năm tù. Tổng hợp hình phạt 02 (hai) năm tù về tội “Tổ chức cho người khác ở lại Việt Nam trái phép” theo Bản án số 142/2022/HS-PT ngày 12/7/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn tù được tính từ ngày 03 tháng 3 năm 2022.

3. Về trách nhiệm dân sự: áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017); các Điều 357, 468 và 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm

Buộc bị cáo Trần Danh T có trách nhiệm bồi thường cho ông Trịnh Văn H1 52.500.000 đồng; ông Trần Đức N 150.000.000 đồng, ông Đoàn Văn H4 250.000.000 đồng, ông Phạm Văn T3 150.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp: căn cứ Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015;

- Tịch thu tiêu huỷ: 01 (một) chìa khóa xe ô tô; 01 (một) mũ lưỡi trai màu đỏ; 01 (một) thẻ sim Mobifone số 8401.2011.5217.3841; 01 (một) thẻ sim Viettel số 8984.0480.0032.6873.254; 01 (một) thẻ sim Mobifone số 8401.2108.1296.1825.

- Tịch thu sung ngân sách Nhà nước: 01 (một) điện thoại di động Nokia RM 969, số imei: 359592/05/141702/3, bên trong có gắn 01 sim (tình trạng máy cũ đã qua sử dụng, không kiểm tra tình trạng hoạt động).

(Theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 04 tháng 5 năm 2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương).

4. Về án phí:

4.1 Về án phí hình sự sơ thẩm: bị cáo Trần Danh T phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

4.2 Về án phí dân sự: bị cáo Trần Danh T phải nộp 28.100.000 (hai mươi tám triệu một trăm nghìn) đồng.

5. Về quyền kháng cáo: bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (Vụ GDKT 1);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Bình Dương;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương;
- Trại Tạm giam - Công an tỉnh Bình Dương (2);
- Phòng Hồ sơ - Công an tỉnh Bình Dương;
- Công an tỉnh Bình Dương (lý lịch tư pháp);
- Người tham gia tố tụng (6);
- Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bị cáo thường trú (thay văn bản thông báo);
- Phòng KTNV và Thi hành án (3);
- Lưu: Văn phòng (4), hồ sơ vụ án. HTHT. 23.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Huỳnh Đức

THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Văn Chum

Nguyễn Huỳnh Đức

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

Trần Thị Đẹp Huỳnh Văn Đ

Mai Văn P2

